

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 30

0254
CÔ
T
KIỂM
VA
NH P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phí Xuân Trường	Chủ tịch
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Anh Sơn	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Anh Sơn - Tổng Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2014).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 301 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/8/2018, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		133.130.057.769	131.630.040.916
I. Tài sản tài chính	110		132.516.867.172	131.220.064.430
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	17.343.234.799	22.591.655.922
1.1. Tiền	111.1		143.234.799	91.655.922
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		17.200.000.000	22.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	21.161.799.500	21.299.211.500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	9	68.500.000.000	62.483.250.000
4. Các khoản cho vay	114	10	26.574.368.116	28.213.672.747
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(7.772.702.985)	(7.772.702.985)
6. Các khoản phải thu	117	11	5.968.219.507	3.685.952.458
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.968.219.507	3.685.952.458
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.968.219.507	3.685.952.458
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	707.793.476	658.499.837
8. Các khoản phải thu khác	122	11	34.154.759	60.524.951
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>136)	130		613.190.597	409.976.486
1. Tạm ứng	131		157.322.000	25.024.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	445.268.597	278.874.967
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.600.000	10.600.000
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	13	-	95.477.519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		35.354.365.102	35.362.909.790
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	9	25.000.000.000	25.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25.000.000.000	25.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.618.518.743	3.381.126.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.077.067.130	1.344.674.612
- Nguyên giá	222		4.747.999.502	4.747.999.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(3.670.932.372)	(3.403.324.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.541.451.613	2.036.451.613
- Nguyên giá	228		4.950.000.000	4.950.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(3.408.548.387)	(2.913.548.387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		7.735.846.359	6.981.783.565
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.540.000	1.540.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	944.917.348	1.083.159.258
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	6.789.389.011	5.897.084.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		168.484.422.871	166.992.950.706

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		9.513.008.627	9.409.740.121
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.513.008.627	9.409.740.121
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6.668.000.000	4.700.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	6.668.000.000	4.700.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	200.797.685	468.842.865
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		155.836.175	705.079.185
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		130.000.000	130.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	496.964.507	611.467.249
6. Phải trả người lao động	323		318.655.641	2.574.679.341
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		70.883.562	43.109.622
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		89.799.162	97.880.998
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.381.853.499	78.462.465
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		158.971.414.244	157.583.210.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	158.971.414.244	157.583.210.585
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(1.664.585.756)	(3.052.789.415)
3.1. Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện	417.1		5.234.176.004	3.708.560.345
3.2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		(6.898.761.760)	(6.761.349.760)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	440		168.484.422.871	166.992.950.706
VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16.000.000	16.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1.608.850.000	1.608.850.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>1.608.850.000</i>	<i>1.608.850.000</i>
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		19.540.000.000	19.540.000.000
B. TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.286.306.510.000	2.254.794.670.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>2.270.765.660.000</i>	<i>2.229.499.120.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>3.050.350.000</i>	<i>3.050.350.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>50.000.000</i>	-
<i>d. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>12.440.500.000</i>	<i>22.245.200.000</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		771.580.000	1.647.750.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>771.580.000</i>	<i>1.647.750.000</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		8.455.900.000	34.962.800.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026		35.355.048.046	68.995.448.954
4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		9.084.404.222	17.891.172.318
4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		13.430.443.702	50.002.596.846
4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		12.840.200.122	1.101.679.790
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>12.837.370.710</i>	<i>1.098.868.211</i>
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		<i>2.829.412</i>	<i>2.811.579</i>
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21	35.353.655.346	68.995.448.954
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		35.350.825.934	68.992.637.375
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.829.412	2.811.579
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.392.700	-



Ngô Anh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Vũ Thị Trà My
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		496.920.000	5.304.427.124
a. <i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1		-	4.400.648.624
b. <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	22	381.920.000	765.778.500
c. <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		115.000.000	138.000.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3.208.405.489	2.686.694.019
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1.566.167.437	5.569.642.436
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7.308.173.110	9.274.156.370
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		54.545.454	99.999.999
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		654.002.423	675.180.808
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		67.362.890	2.224.175.989
Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		13.355.576.803	25.834.276.745
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		519.332.000	763.456.515
a. <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		-	12.848.624
b. <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	22	519.332.000	736.864.500
c. <i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		-	13.743.391
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		245.934.256	2.205.374.234
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		27.405.000	27.254.500
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27		6.721.405.131	8.056.963.822
2.5 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		232.175.477	215.059.160
2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		683.453.035	690.558.343
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32		207.214.739	162.218.319
Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		8.636.919.638	12.120.884.893
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		107.258.318	86.158.835
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		107.258.318	86.158.835
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23	3.005.724.097	2.551.299.420
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 62)	70		1.820.191.386	11.248.251.267

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.2 Chi phí khác	72		90.949.450	86.400.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = - 72)	80		(90.949.450)	(86.400.000)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		1.729.241.936	11.161.851.267
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.866.653.936	11.161.851.267
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(137.412.000)	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		341.038.277	1.050.826.867
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	341.038.277	1.050.826.867
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1.388.203.659	10.111.024.400
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	25	87	632



Ngô Anh Sơn
Tông Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	1.729.241.936	11.161.851.267
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	647.607.482	624.607.482
- Khấu hao TSCĐ	03	762.607.482	762.607.482
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(115.000.000)	(138.000.000)
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10	519.332.000	736.864.500
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	519.332.000	736.864.500
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(381.920.000)	(765.778.500)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(381.920.000)	(765.778.500)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(9.845.682.541)	(31.809.600.365)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(6.016.750.000)	(383.250.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	1.639.304.631	(16.300.381.412)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	(9.177.462.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(2.282.267.049)	(2.875.370.996)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(49.293.639)	(135.805.473)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(219.190.566)	(614.196.643)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(132.298.000)	(108.700.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(8.081.836)	(163.439.095)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(28.151.720)	64.790.863
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(817.288.190)	188.957.385
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	27.773.940	25.485.170
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(114.502.742)	106.066.260
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(2.256.023.700)	(1.664.853.229)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1.303.391.034	(115.694.988)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(892.304.704)	(655.746.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(7.331.421.123)	(20.052.055.616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	115.000.000	138.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	115.000.000	138.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- 1. Tiền vay gốc
 - 1.1. Tiền vay khác
- 2. Tiền chi trả nợ gốc vay
 - 2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm

- Tiền
- Các khoản tương đương tiền

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

- Tiền
- Các khoản tương đương tiền

Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
73	240.778.000.000	577.327.933.660
73.2	240.778.000.000	577.327.933.660
74	(238.810.000.000)	(557.416.383.522)
74.3	(238.810.000.000)	(557.416.383.522)
80	1.968.000.000	19.911.550.138
90	(5.248.421.123)	(2.505.478)
101	22.591.655.922	47.283.738
101.1	91.655.922	47.283.738
101.2	22.500.000.000	-
103	17.343.234.799	44.778.260
103.1	143.234.799	44.778.260
103.2	17.200.000.000	-



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

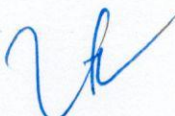
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.379.421.036.100	2.947.359.910.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.584.598.283.900)	(2.584.598.283.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4.069.211.112.987	4.226.438.986.440
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.897.010.970.033)	(4.544.479.728.042)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(663.296.062)	(519.375.335)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	16.283.385.706	6.107.467.280
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(16.283.385.706)	(6.107.467.280)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(33.640.400.908)	44.201.509.963
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	68.995.448.954	29.039.273.952
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	17.891.172.318	10.398.691.693
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	50.002.596.846	10.463.137.835
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1.101.679.790	8.177.444.424
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	35.355.048.046	73.240.783.915
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	9.084.404.222	29.805.149.946
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	13.430.443.702	43.226.471.955
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	12.840.200.122	209.162.014



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018


Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2017		6 tháng đầu năm nay		Tại 30/06/2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636.000.000	636.000.000	-	-	636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(14.907.161.926)	(3.052.789.415)	10.111.024.400	1.388.203.659	(4.796.137.526)	(1.664.585.756)
3.1. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế đã thực hiện	20	(7.504.426.666)	3.708.560.345	10.082.110.400	1.525.615.659	2.577.683.734	5.234.176.004
3.2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa thực hiện	20	(7.402.735.260)	(6.761.349.760)	28.914.000	(137.412.000)	(7.373.821.260)	(6.898.761.760)
Tổng		145.728.838.074	157.583.210.585	10.111.024.400	1.388.203.659	155.839.862.474	158.971.414.244

Đơn vị: VND

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 20.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 53 người (tại ngày 01/01/2018 là 56 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

	<u>Thời gian sử dụng hữu ích</u> (Số năm khấu hao)
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Doanh thu (tiếp theo)***

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- ***Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:***
Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.
- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:***
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.
- ***Thu nhập hoạt động khác:***
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	18.822.132	26.967.860
Tiền gửi ngân hàng	119.691.246	59.973.250
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.721.421	4.714.812
Các khoản tương đương tiền (i)	17.200.000.000	22.500.000.000
	17.343.234.799	22.591.655.922

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của nhà đầu tư	276.590.512	4.299.874.907.800
- Cổ phiếu	276.590.512	4.299.874.907.800
	276.590.512	4.299.874.907.800

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.060.561.260	21.161.799.500	28.060.561.260	21.299.211.500
Cổ phiếu	28.060.561.260	21.161.799.500	28.060.561.260	21.299.211.500
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết/ chưa đăng ký giao dịch</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>	<i>19.432.000.000</i>
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	432.000.000	432.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.729.799.500</i>	<i>8.628.561.260</i>	<i>1.867.211.500</i>
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.575.500.000	8.050.000.000	1.679.000.000
- Công ty CP Vật liệu bưu điện	350.000.000	126.000.000	350.000.000	161.000.000
- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.299.500	228.561.260	27.211.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ																			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị thị trường hoặc giá trị năm trước	Giá trị đánh giá tăng	Giá trị đánh giá giảm	Giá trị đánh giá tăng	Giá trị đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại										
	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)							5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)				
B																				
FVTPL																				
Cổ phiếu																				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	28.060.561.260	21.161.799.500	-	6.898.761.760	21.161.799.500	28.060.561.260	21.299.211.500	-	6.761.349.760	21.299.211.500	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	432.000.000	432.000.000	-	-	432.000.000	432.000.000	432.000.000	-	-	432.000.000	-	1.575.500.000	1.575.500.000	-	6.474.500.000	8.050.000.000	1.679.000.000	1.679.000.000	1.679.000.000	1.679.000.000
- Công ty CP Dịch vụ cảng Sài Gòn	8.050.000.000	1.575.500.000	-	6.474.500.000	1.575.500.000	8.050.000.000	1.679.000.000	-	6.371.000.000	1.679.000.000	-	161.000.000	161.000.000	-	-	189.000.000	161.000.000	161.000.000	161.000.000	161.000.000
- Công ty CP Vật liệu bưu điện	350.000.000	126.000.000	-	224.000.000	126.000.000	350.000.000	161.000.000	-	-	161.000.000	-	228.561.260	228.561.260	-	-	201.349.760	228.561.260	228.561.260	228.561.260	228.561.260
- Các cổ phiếu khác	228.561.260	28.299.500	-	200.261.760	28.299.500	228.561.260	27.211.500	-	-	27.211.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.500.000.000	62.483.250.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	68.500.000.000	62.483.250.000
b) Dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
	93.500.000.000	87.483.250.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng TMCP.
- (ii) Là 250.000 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, giá mua 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn của trái phiếu là ngày 11/08/2021. Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng. Lãi dự thu năm 2018 và lũy kế đến 30/06/2018 lần lượt là 619.863.015 VND và 2.356.164.385 VND.

10. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	26.574.368.116	18.801.665.131	28.213.672.747	20.440.969.762
Cho vay hoạt động Margin (i)	26.278.977.519	18.506.274.534	24.242.089.116	16.469.386.131
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	295.390.597	295.390.597	3.971.583.631	3.971.583.631

Ghi chú:

- (i) Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2018 là 7.772.702.985 VND (tại ngày 01/01/2018 là 7.772.702.985 VND).

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.968.219.507	3.685.952.458
Dự thu lãi trái phiếu	2.356.164.385	1.736.301.370
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	3.345.858.630	1.722.941.993
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	265.937.618	220.818.862
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	258.874	5.890.233
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	707.793.476	658.499.837
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	40.000.000	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	667.793.476	658.499.837
Các khoản phải thu khác	34.154.759	60.524.951
Các khoản phải thu khác	34.154.759	60.524.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	445.268.597	278.874.967
Dài hạn	944.917.348	1.083.159.258
Chi phí hệ thống nội thất	743.218.197	899.685.183
Công cụ dụng cụ xuất dùng	201.699.151	183.474.075
	1.390.185.945	1.362.034.225

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu		
Thuế TNDN nộp thừa	-	95.477.519
b) Phải trả	496.964.507	611.467.249
Thuế GTGT	8.315.142	9.311.683
Thuế TNDN	245.560.758	-
Thuế TNCN	243.088.607	602.155.566

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.747.999.502	4.747.999.502
Số dư cuối kỳ	4.747.999.502	4.747.999.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3.403.324.890	3.403.324.890
Khấu hao trong kỳ	267.607.482	267.607.482
Số dư cuối kỳ	3.670.932.372	3.670.932.372
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1.344.674.612	1.344.674.612
Số dư cuối kỳ	1.077.067.130	1.077.067.130

Tại ngày 30/06/2018, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.071.924.683 VND (tại ngày 01/01/2018 là 2.071.924.683 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.950.000.000	4.950.000.000
Số dư cuối kỳ	4.950.000.000	4.950.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.913.548.387	2.913.548.387
Khấu hao trong kỳ	495.000.000	495.000.000
Số dư cuối kỳ	3.408.548.387	3.408.548.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	2.036.451.613	2.036.451.613
Số dư cuối kỳ	1.541.451.613	1.541.451.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.982.882.884	4.090.578.180
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.686.506.127	1.686.506.127
	6.789.389.011	5.897.084.307

17. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số vay trong năm</u>	<u>Số trả trong năm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>	-	128.678.000.000	122.010.000.000	6.668.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)	-	128.678.000.000	122.010.000.000	6.668.000.000
<i>Vay các đối tượng khác</i>	4.700.000.000	112.100.000.000	116.800.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Thanh	4.700.000.000	112.100.000.000	116.800.000.000	-
	4.700.000.000	240.778.000.000	238.810.000.000	6.668.000.000

Ghi chú:

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng thấu chi số 02/2017/1949474/HĐTC ngày 9/10/2017, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSĐ/02/2017/1949474/HĐTC ngày 25/3/2018; mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức thấu chi là 19.000.000.000 VND; lãi suất vay 6,7%; hợp đồng vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	98.755.730	358.579.633
Trung tâm lưu ký chứng khoán	102.041.955	110.263.232
	200.797.685	468.842.865

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Duy Thanh	147.581.250	-
Phải trả khác	1.234.272.249	78.462.465
	1.381.853.499	78.462.465

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	636.000.000	(14.907.161.926)	145.728.838.074
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.854.372.511	11.854.372.511
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	636.000.000	(3.052.789.415)	157.583.210.585
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.388.203.659	1.388.203.659
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	636.000.000	(1.664.585.756)	158.971.414.244

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex Building
Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Đầu tư Dững Tâm	-	-	78.078.000.000	48,80%
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	70.978.000.000	44,36%	-	-
- Công ty CP Tập đoàn F.I.T	39.830.000.000	24,89%	-	-
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	15.400.000.000	9,63%	15.400.000.000	9,63%
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	14.400.000.000	9,00%	14.400.000.000	9,00%
- Công ty CP Thương mại & Phát triển Nông nghiệp VP	8.018.600.000	5,01%	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nông sản Hưng Yên	-	-	14.400.000.000	9,00%
- Các cổ đông khác	11.373.400.000	7,10%	37.722.000.000	23,57%
	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số dư phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 35.353.655.346 VND và 68.995.448.954 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo	Giá trị trường hoặc	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh	Chênh lệch thuần	Chênh lệch	Chênh lệch
	số kế toán	giá trị hợp lý	giá lại cuối kỳ	giá lại đầu năm	điều chỉnh trong kỳ	đánh giá tăng	đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Loại FVTPL							
Cổ phiếu							
Cổ phiếu Upcom							
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	28.060.561.260	21.161.799.500	(6.898.761.760)	(6.761.349.760)	(137.412.000)	381.920.000	(519.332.000)
- Công ty CP Vật liệu Bưu điện	8.050.000.000	1.575.500.000	(6.474.500.000)	(6.371.000.000)	(103.500.000)	379.500.000	(483.000.000)
- Các cổ phiếu khác	350.000.000	126.000.000	(224.000.000)	(189.000.000)	(35.000.000)	3.500.000	(38.500.000)
Cổ phiếu OTC							
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	228.561.260	28.299.500	(200.261.760)	(201.349.760)	1.088.000	(1.080.000)	2.168.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Hanaka	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-	-
	432.000.000	432.000.000	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	747.563.660	727.105.460
Chi phí vật tư văn phòng	25.127.272	100.706.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.160.002	21.160.002
Chi phí thuế, phí và lệ phí	22.288.603	24.275.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.154.287.560	1.546.267.384
Chi phí khác	35.297.000	131.784.700
	3.005.724.097	2.551.299.420

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.729.241.936	11.161.851.267
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(24.050.550)	(5.907.716.930)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(115.000.000)	(138.000.000)
Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	-	(28.914.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	90.949.450	86.400.000
Trừ: Chuyển lỗ	-	(5.827.202.930)
Thu nhập chịu thuế	1.705.191.386	5.254.134.337
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	341.038.277	1.050.826.867

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc xác định không còn khoản chi phí nào nữa cần được loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.388.203.659	10.111.024.400
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.388.203.659	10.111.024.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	87	632

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2018.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm là 987.137.400 VND.

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	1.722.468.216	1.802.028.216
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.167.404.648	6.282.744.042
	6.889.872.864	8.084.772.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính bán niên năm 2018.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan có giao dịch, số dư trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn F.I.T (F.I.T)	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL		
Cổ phiếu Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	11.500.000.000	11.500.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khác		
Lãi trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	2.356.164.385	1.736.301.370

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	223.917.546	358.378.176
Thù lao Hội đồng Quản trị	90.949.450	86.400.000
	<u>314.866.996</u>	<u>444.778.176</u>

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	6.668.000.000	4.700.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.343.234.799	22.591.655.922
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	158.971.414.244	157.583.210.585
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0%</u>	<u>0%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.343.234.799	22.591.655.922
Tài sản tài chính FVTPL	21.161.799.500	21.299.211.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.500.000.000	87.483.250.000
Các khoản cho vay	18.801.665.131	20.440.969.762
Các khoản phải thu, phải thu khác	6.710.167.742	4.404.977.246
Các khoản ký quỹ	12.140.000	12.140.000
Tổng cộng	157.529.007.172	156.232.204.430
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.668.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả	1.537.689.674	783.541.650
Chi phí phải trả	89.799.162	97.880.998
Phải trả giao dịch chứng khoán	200.797.685	468.842.865
Tổng cộng	8.496.286.521	6.050.265.513

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.343.234.799	-	17.343.234.799
Tài sản tài chính FVTPL	21.161.799.500	-	21.161.799.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.500.000.000	25.000.000.000	93.500.000.000
Các khoản cho vay	18.801.665.131	-	18.801.665.131
Các khoản phải thu, phải thu khác	6.710.167.742	-	6.710.167.742
Các khoản ký quỹ	10.600.000	1.540.000	12.140.000
	132.527.467.172	25.001.540.000	157.529.007.172
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	6.668.000.000	-	6.668.000.000
Các khoản phải trả	1.537.689.674	-	1.537.689.674
Chi phí phải trả	89.799.162	-	89.799.162
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	200.797.685	-	200.797.685
	8.496.286.521	-	8.496.286.521
Chênh lệch thanh khoản thuần	124.031.180.651	25.001.540.000	149.032.720.651
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.591.655.922	-	22.591.655.922
Tài sản tài chính FVTPL	21.299.211.500	-	21.299.211.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.483.250.000	-	87.483.250.000
Các khoản cho vay	20.440.969.762	-	20.440.969.762
Các khoản phải thu, phải thu khác	4.404.977.246	-	4.404.977.246
Các khoản ký quỹ	10.600.000	1.540.000	12.140.000
	156.230.664.430	1.540.000	156.232.204.430
Số đầu năm			
Các khoản vay	4.700.000.000	-	4.700.000.000
Các khoản phải trả	783.541.650	-	783.541.650
Chi phí phải trả	97.880.998	-	97.880.998
Phải trả giao dịch chứng khoán	468.842.865	-	468.842.865
	6.050.265.513	-	6.050.265.513
Chênh lệch thanh khoản thuần	150.180.398.917	1.540.000	150.181.938.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/ĐHĐCĐ-DNSE ngày 12/04/2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành thêm 16.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu. Thời gian dự kiến phát hành trong năm 2018 đến hết quý I năm 2019. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thực hiện phát hành thêm cổ phiếu.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét.



Ngô Anh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

